

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 41 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Đặng Doãn Kiên | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------|------------|
| Bà Trần Bảo Ngọc | Trưởng ban |
| Ông Hồ Sĩ Tuấn | Thành viên |
| Bà Trịnh Thị Thơm | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------|-------------------------|------------------------------------|
| Ông Đặng Vũ Thành | Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Lê Bá Thọ | Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Tô Hữu Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Hải Anh | Quyền Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2021 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Lê Bá Thọ

từ ngày 1 tháng 1 năm 2022
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61280423/22633563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2022

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2022-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 334.036.360.805 | 290.435.329.189 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 186.923.444.418 | 119.531.220.842 |
| 111 | 1. Tiền | | 37.923.444.418 | 26.531.220.842 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 149.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 64.159.058.122 | 62.053.334.987 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6 | 64.159.058.122 | 62.053.334.987 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 77.270.093.555 | 104.929.494.435 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 77.699.178.821 | 87.656.207.561 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 8.309.712.746 | 24.491.265.818 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 7.625.993.259 | 8.350.886.729 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (16.364.791.271) | (15.568.865.673) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 275.808.130 | 3.771.278.925 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 275.808.130 | 3.771.278.925 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.407.956.580 | 150.000.000 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 146.756.670 | 150.000.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.919.387.953 | - |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 1.341.811.957 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 1.136.744.270.698 | 978.041.373.492 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 7.035.500.000 | 15.500.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 7.035.500.000 | 15.500.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 457.649.206.340 | 476.555.308.246 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 451.803.090.507 | 470.587.917.413 |
| 222 | Nguyên giá | | 734.595.722.207 | 714.089.953.714 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (282.792.631.700) | (243.502.036.301) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 5.846.115.833 | 5.967.390.833 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.172.545.000 | 6.172.545.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (326.429.167) | (205.154.167) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 182.049.161.594 | 194.100.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 182.049.161.594 | 194.100.000 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 484.221.411.935 | 493.957.349.088 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 13.1 | 26.316.724.000 | 26.316.724.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 13.2 | 456.069.004.526 | 462.631.504.526 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 813.124.639 | 813.124.639 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.561.349.400) | (3.561.349.400) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 13 | 4.583.908.170 | 7.757.345.323 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 5.788.990.829 | 7.319.116.158 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 4.877.841.479 | 6.656.437.269 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 911.149.350 | 662.678.889 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.470.780.631.503 | 1.268.476.702.681 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 282.013.081.435 | 271.777.139.661 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 138.591.131.504 | 129.941.481.086 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 35.176.487.343 | 17.212.561.922 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 611.059.804 | 227.897.045 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 8.363.246.754 | 7.482.631.398 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.806.334.826 | 16.702.372.882 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.028.438.436 | 3.451.142.086 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 45.930.248.131 | 51.423.901.649 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 18 | 33.670.833.403 | 31.598.141.286 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 4.004.482.807 | 1.842.832.818 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 143.421.949.931 | 141.835.658.575 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 22.780.000.000 | 24.773.800.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 18 | 117.184.233.481 | 114.802.862.275 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 3.11 | 3.457.716.450 | 2.258.996.300 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.188.767.550.068 | 996.699.563.020 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19.1 | 1.188.767.550.068 | 996.699.563.020 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.404.671.898 | 16.404.671.898 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 49.565.919.026 | 49.565.919.026 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 451.796.959.144 | 259.728.972.096 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 255.028.445.483 | 102.195.495.164 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 196.768.513.661 | 157.533.476.932 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.470.780.631.503 | 1.268.476.702.681 |




Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1 | 678.320.952.947 | 478.112.608.652 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 21 | (493.039.329.242) | (327.506.277.593) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 185.281.623.705 | 150.606.331.059 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 20.2 | 67.578.128.162 | 63.472.903.657 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 22 | (8.484.908.790) | (10.127.932.633) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (7.988.028.912) | (9.732.801.855) |
| 26 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | (16.912.339.277) | (18.060.997.949) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 227.462.503.800 | 185.890.304.134 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | 25 | 4.616.177.150 | 271.120.518 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (286.239.958) | (95.770.590) |
| 40 | 10. Lợi nhuận khác | | 4.329.937.192 | 175.349.928 |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 231.792.440.992 | 186.065.654.062 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26.1 | (34.756.397.792) | (22.255.320.096) |
| 52 | 13. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 26.3 | 248.470.461 | (5.971.857.034) |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 197.284.513.661 | 157.838.476.932 |



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



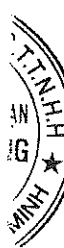

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 231.792.440.992 | 186.065.654.062 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 50.746.466.826 | 43.228.161.681 |
| 03 | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | | 1.994.645.748 | (30.883.018.196) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (628.905.899) | (3.221.951) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (70.495.585.899) | (63.539.045.569) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 7.988.028.912 | 9.732.801.855 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 221.397.090.680 | 144.601.331.882 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 21.044.222.534 | (13.120.145.928) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 3.495.470.795 | (1.565.957.413) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (9.594.284.729) | 8.080.768.852 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 1.781.839.120 | (130.026.544) |
| 13 | Giảm chứng khoán kinh doanh | | - | 130.192.056.826 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (7.990.480.967) | (9.439.938.841) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 15 | (32.455.320.096) | (20.814.038.405) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.060.976.624) | (988.056.686) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 194.617.560.713 | 236.815.993.743 |
| | II. LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (210.796.902.914) | (117.480.638.327) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 3.546.363.636 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (50.132.170.255) | (14.110.597.339) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 51.199.884.273 | 138.901.312.336 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (300.300.101.250) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 6.562.500.000 | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 67.312.018.901 | 64.313.505.758 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (132.308.306.359) | (228.676.518.822) |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 18 | 18.809.269.264 | 268.535.052.649 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 18 | (13.698.141.286) | (227.441.012.677) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 5.111.127.978 | 41.094.039.972 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | 67.420.382.332 | 49.233.514.893 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 119.531.220.842 | 70.315.895.708 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (28.158.756) | (18.189.759) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 5 | 186.923.444.418 | 119.531.220.842 |


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 4 ngày 4 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 451 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 373).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm | 8 năm |

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 783.607.729 | 560.130.228 |
| Tiền gửi ngân hàng | 37.139.836.689 | 25.971.090.614 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 149.000.000.000 | 93.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 186.923.444.418 | 119.531.220.842 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền bằng VND gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 2,9% đến 3,3%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 6,6%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18.2).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

7.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

| | VND | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 77.699.178.821 | 87.656.207.561 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | | |
| <i>MSC Mediterranean Shipping Company S.A</i> | 19.287.496.177 | 15.090.433.746 |
| <i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i> | 14.731.073.419 | 11.038.589.683 |
| <i>Công ty Cổ phần CMA CGM Việt Nam</i> | 13.095.431.200 | 16.775.288.750 |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải</i> | 5.040.056.416 | 9.402.891.708 |
| <i>Khách hàng khác</i> | 4.361.607.000 | 11.029.150.000 |
| <i>21.183.514.609</i> | <i>21.183.514.609</i> | <i>24.319.853.674</i> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 8.309.712.746 | 24.491.265.818 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | - | 23.000.000.000 |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hữu Thành</i> | 3.656.743.800 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật TJS</i> | 3.168.000.000 | - |
| <i>Người bán khác</i> | 1.484.968.946 | 1.491.265.818 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.625.993.259 | 8.350.886.729 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 261.877.863 | 302.727.272 |
| <i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i> | 4.034.542.392 | 3.750.109.705 |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 2.239.353.982 | 2.602.150.620 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | 1.090.219.022 | 1.695.899.132 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (16.364.791.271) | (15.568.865.673) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 77.270.093.555 | 104.929.494.435 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | VND | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 15.568.865.673 | 15.913.088.269 |
| Dự phòng trích lập trong năm | 795.925.598 | 219.252.648 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (563.475.244) |
| Số cuối năm | <u>16.364.791.271</u> | <u>15.568.865.673</u> |

7.3 Nợ xấu

| | VND | | | |
|---|------------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 | 6.463.918.325 | - | 6.463.918.325 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ | 3.027.910.886 | - | 3.027.910.886 | - |
| Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Khác | 6.285.590.172 | 412.628.112 | 5.581.664.574 | 504.628.112 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.777.419.383</u> | <u>412.628.112</u> | <u>16.073.493.785</u> | <u>504.628.112</u> |

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Đặt cọc thuê cảng (*) | 7.000.000.000 | - |
| Khác | 35.500.000 | 15.500.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>7.035.500.000</u> | <u>15.500.000</u> |

(*) Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (Thuyết minh số 27).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ | 2.452.433.005 | 3.552.210.032 |
| Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 18.2) | 1.541.582.750 | 2.232.254.750 |
| Chi phí thuê phương tiện vận tải | 883.825.724 | 836.766.789 |
| Khác | - | 35.205.698 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.877.841.479</u> | <u>6.656.437.269</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND Tổng cộng |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 318.053.444.521 | 137.890.918.024 | 257.566.648.275 | 578.942.894 | 714.089.953.714 |
| Mua mới trong năm | 2.694.072.718 | 4.380.014.706 | 24.766.277.496 | - | 31.840.364.920 |
| Thanh lý | - | (3.122.637.922) | (8.211.958.505) | - | (11.334.596.427) |
| Số cuối năm | 320.747.517.239 | 139.148.294.808 | 274.120.967.266 | 578.942.894 | 734.595.722.207 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 19.001.097.130 | 5.609.826.741 | 19.832.804.608 | 578.942.894 | 45.022.671.373 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 109.980.140.240 | 31.139.358.072 | 101.803.595.095 | 578.942.894 | 243.502.036.301 |
| Khấu hao trong năm | 13.669.030.338 | 14.261.213.866 | 22.694.947.622 | - | 50.625.191.826 |
| Thanh lý | - | (3.122.637.922) | (8.211.958.505) | - | (11.334.596.427) |
| Số cuối năm | 123.649.170.578 | 42.277.934.016 | 116.286.584.212 | 578.942.894 | 282.792.631.700 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 208.073.304.281 | 106.751.559.952 | 155.763.053.180 | - | 470.587.917.413 |
| Số cuối năm | 197.098.346.661 | 96.870.360.792 | 157.834.383.054 | - | 451.803.090.507 |

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 149.901.419.772 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | | | VND |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất (*)</i> | <i>Phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>5.202.345.000</u> | <u>970.200.000</u> | <u>6.172.545.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 205.154.167 | 205.154.167 |
| Hao mòn trong năm | - | <u>121.275.000</u> | <u>121.275.000</u> |
| Số cuối năm | - | <u>326.429.167</u> | <u>326.429.167</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | <u>5.202.345.000</u> | <u>765.045.833</u> | <u>5.967.390.833</u> |
| Số cuối năm | <u>5.202.345.000</u> | <u>643.770.833</u> | <u>5.846.115.833</u> |

(*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình | 108.333.309.704 | - |
| Chi phí đóng mới 2 tàu 301 TEUs (*) | 73.296.351.890 | - |
| Chi phí đóng mới và hoán cải tàu | 149.500.000 | 183.000.000 |
| Khác | 270.000.000 | 11.100.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>182.049.161.594</u> | <u>194.100.000</u> |

(*) Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải hình thành trong tương lai này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.2).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào các công ty con | 26.316.724.000 | - | 26.316.724.000 | - |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 456.069.004.526 | (3.561.349.400) | 462.631.504.526 | (3.561.349.400) |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 813.124.639 | - | 813.124.639 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 4.583.908.170 | - | 7.757.345.323 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>487.782.761.335</u> | <u>(3.561.349.400)</u> | <u>497.518.698.488</u> | <u>(3.561.349.400)</u> |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,4%/năm đến 6,0%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con | Thông tin thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Trụ sở đăng ký | Số đầu năm và cuối năm | |
|--|---|------------------------------|----------------------|---|------------------------|--------------------|
| | | | | | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") | GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó | Xây dựng công trình dân dụng | Đang hoạt động | 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 86.15 | 22.938.648.000 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ") | GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó | Đóng tàu và cấu kiện nổi | Đang hoạt động | 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | 70.00 | 3.032.988.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó | Xây dựng công trình dân dụng | Đang hoạt động | 59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 51.00 | 345.088.000 |

TỔNG CỘNG

26.316.724.000

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Thông tin thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Trụ sở đăng ký | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|---------------------|----------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
| | | | | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc đầu tư VND |

Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")
Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh

Xây dựng, dịch vụ hoạt động cảng, và vận chuyển hàng hóa

Đang hoạt động

Đang

Đường A5. Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

VND

37.00

155.730.813.876

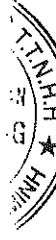
-

37.00

155.730.813.876

-

VND



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

| Công ty liên kết | Thông tin thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Trụ sở đăng ký | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|--|--|---|----------------------|--|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư | Dự phòng | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư | Dự phòng |
| | | | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") | GCNĐKKĐ số 3600334112 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và các GCNĐKKĐ điều chỉnh | Kinh doanh dịch vụ cảng biển | Đang hoạt động | 1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | 20.25 | 293.737.601.250 | - | 20.25 | 300.300.101.250 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747") | GCNĐKKĐ số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKĐ điều chỉnh | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | Đang hoạt động | 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | 49.00 | 3.561.349.400 | (3.561.349.400) | 49.00 | 3.561.349.400 | (3.561.349.400) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER") | GCNĐKKĐ số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKĐ điều chỉnh | Dịch vụ vận tải | Đang hoạt động | 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 26.27 | 3.039.240.000 | - | 26.27 | 3.039.240.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 456.069.004.526 | (3.561.349.400) | | 462.631.504.526 | (3.561.349.400) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả bên thứ ba | 28.768.097.072 | 15.748.601.922 |
| <i>Công ty Cổ phần xây dựng U&I</i> | 9.723.267.400 | - |
| <i>Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thịnh Phát</i> | 4.263.560.882 | 6.942.960.000 |
| <i>Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai</i> | 3.822.316.802 | 2.617.133.011 |
| <i>Người bán khác</i> | 10.958.951.988 | 6.188.508.911 |
| Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 6.408.390.271 | 1.463.960.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>35.176.487.343</u> | <u>17.212.561.922</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 5.235.134.014 | 34.756.397.792 | (32.455.320.096) | 7.536.211.710 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.764.722.844 | 18.158.246.403 | (19.922.969.247) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 482.774.540 | 2.517.393.976 | (2.173.133.472) | 827.035.044 |
| Khác | - | 5.805.609.914 | (5.805.609.914) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>7.482.631.398</u> | <u>61.237.648.085</u> | <u>(60.357.032.729)</u> | <u>8.363.246.754</u> |
| | | | | VND |
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế đất | - | 1.341.811.957 | - | 1.341.811.957 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí nâng cấp cảng Long Bình và sửa chữa máy móc | 1.014.420.606 | 127.619.286 |
| Trích thưởng cho Ban điều hành | - | 3.000.000.000 |
| Khác | 14.017.830 | 323.522.800 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.028.438.436</u> | <u>3.451.142.086</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

17. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả cho thuyền viên | 9.485.174.970 | 11.661.614.251 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 7.534.154.425 | 8.765.387.650 |
| Phải trả hãng tàu | 3.211.991.813 | 3.211.691.813 |
| Nhận ký quỹ từ thuyền viên | 1.975.005.000 | 4.102.130.000 |
| Bảo hiểm thuyền viên | 1.288.503.841 | 1.633.850.231 |
| Lãi tiền gửi phải trả thuyền viên | 808.956.721 | 1.432.287.607 |
| Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>) | 895.000.003 | 897.452.058 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 20.731.461.358 | 19.719.488.039 |
| | <u>45.930.248.131</u> | <u>51.423.901.649</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ từ thuyền viên | 11.919.000.000 | 13.915.800.000 |
| Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi | 861.000.000 | 858.000.000 |
| | <u>22.780.000.000</u> | <u>24.773.800.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>68.710.248.131</u> | <u>76.197.701.649</u> |

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

18. VAY

| | VND | |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn bên liên quan | 17.900.000.000 | 17.900.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 15.770.833.403 | 13.698.141.286 |
| | <u>33.670.833.403</u> | <u>31.598.141.286</u> |
| Dài hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 117.184.233.481 | 114.802.862.275 |
| TỔNG CỘNG | <u>150.855.066.884</u> | <u>146.401.003.561</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

| | | | VND |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Tổng cộng |
| Số đầu năm | 31.598.141.286 | 114.802.862.275 | 146.401.003.561 |
| Tiền thu từ đi vay | - | 18.809.269.264 | 18.809.269.264 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 15.770.833.403 | 15.770.833.403 | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (13.698.141.286) | - | (13.698.141.286) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | (657.064.655) | (657.064.655) |
| Số cuối năm | <u>33.670.833.403</u> | <u>117.184.233.481</u> | <u>150.855.066.884</u> |

18.1 Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 27)

| Bên cho vay | Số cuối năm | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo | Mục đích |
|--|-----------------------|--------------------------|----------|-------------------|----------------------|
| | VND | | %/năm | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình (Công ty con) | <u>17.900.000.000</u> | Ngày 31 tháng 3 năm 2022 | 5,0 | Tín chấp | Bổ sung vốn lưu động |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Mục đích vay | Số cuối năm | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|----------------|------------------|---|---|--|
| | | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II | | | | | | |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") | Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty | 45.298.170.284 | 1.976.359 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034 | Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%) | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.811.024.021 VND (Thuyết minh số 10) |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") | Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty | 5.523.088.325 | 240.972 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041 | Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1.00%) | và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6) |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Mục đích vay | Số cuối năm | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|----------------|---------------|---|---|---|
| | | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | | |
| Khoản vay 1 - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ Cảng Long Bình | 21.290.112.990 | - | Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày 31 tháng 1 năm 2020. Từ năm thứ 3 đến hết năm thứ 7, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở. Từ năm thứ 8 trở đi, lãi suất bằng 3,5%/năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.210.000.022 VND (Thuyết minh số 10) |
| Khoản vay 2 - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250 TEUs | 36.994.520.003 | - | Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.264.421.476 VND (Thuyết minh số 10) |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Mục đích vay | Số cuối năm | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|---|------------------------|------------------|---|--|---|
| | | VND | USD | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | | |
| Khoản vay - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ Cảng Long Bình | 17.584.320.535 | - | Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2020 đến năm 2027 | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 2,8%/năm cộng với lãi suất cơ sở | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 37.262.943.709 VND (Thuyết minh số 10) |
| Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một thành Viên Standard Charter (Việt Nam) | | | | | | |
| Khoản vay - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 301 TEUS | 6.264.854.747 | - | Nợ gốc trả hàng quý, bắt đầu từ năm 2022 đến 2026. Lãi vay được trả mỗi ba tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên | 3,5%/năm cộng với chi phí vốn của ngân hàng (6,04%) | Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai từ khoản vay (Thuyết minh số 12) |
| TỔNG CỘNG | | 132.955.066.884 | 2.217.331 | | | |
| Trong đó | | | | | | |
| Vay dài hạn | | 117.184.233.481 | 2.133.527 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 15.770.833.403 | 83.804 | | | |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Năm trước | | | | | |
| Số đầu năm | 671.000.000.000 | 16.404.671.898 | 49.565.919.026 | 104.488.117.514 | 841.458.708.438 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 157.838.476.932 | 157.838.476.932 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.085.622.350) | (2.085.622.350) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (512.000.000) | (512.000.000) |
| Số cuối năm | 671.000.000.000 | 16.404.671.898 | 49.565.919.026 | 259.728.972.096 | 996.699.563.020 |
| Năm nay | | | | | |
| Số đầu năm | 671.000.000.000 | 16.404.671.898 | 49.565.919.026 | 259.728.972.096 | 996.699.563.020 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 197.284.513.661 | 197.284.513.661 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.156.769.539) | (3.156.769.539) |
| Thù lao và thưởng Hội đồng Quản trị | - | - | - | (2.059.757.074) | (2.059.757.074) |
| Số cuối năm | 671.000.000.000 | 16.404.671.898 | 49.565.919.026 | 451.796.959.144 | 1.188.767.550.068 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ đông

| | <i>Số cuối năm</i> | | |
|---|------------------------------|--------------------------|---------------------|
| | <i>Số lượng cổ phiếu</i> | <i>Giá trị (VND)</i> | <i>% sở hữu</i> |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans | 56.625.000 | 566.250.000.000 | 84,39 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | 6.000.000 | 60.000.000.000 | 8,94 |
| Cổ đông khác | 4.475.000 | 44.750.000.000 | 6,67 |
| TỔNG CỘNG | 67.100.000 | 671.000.000.000 | 100,00 |

19.3 Cổ phiếu

| | <i>Số cổ phiếu</i> | |
|--|--------------------|-------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000 | 67.100.000 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình | 47.725.378.239 | 47.725.378.239 |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa | 1.840.540.787 | 1.840.540.787 |
| TỔNG CỘNG | 49.565.919.026 | 49.565.919.026 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 675.834.428.095 | 475.400.980.862 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.486.524.852 | 2.711.627.790 |
| TỔNG CỘNG | 678.320.952.947 | 478.112.608.652 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i> | 630.856.571.022 | 425.336.864.531 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | 47.464.381.925 | 52.775.744.121 |

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh số 27) | 59.620.098.296 | 45.106.592.000 |
| Lãi tiền gửi | 7.329.123.967 | 5.112.176.792 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 628.905.899 | 3.221.951 |
| Thu nhập từ ủy thác đầu tư | - | 13.250.912.914 |
| TỔNG CỘNG | 67.578.128.162 | 63.472.903.657 |

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 491.154.031.207 | 325.311.940.047 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.885.298.035 | 2.194.337.546 |
| TỔNG CỘNG | 493.039.329.242 | 327.506.277.593 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 7.988.028.912 | 9.732.801.855 |
| Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác | - | 208.221.884 |
| Chi phí tài chính khác | 496.879.878 | 186.908.894 |
| TỔNG CỘNG | 8.484.908.790 | 10.127.932.633 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 8.911.271.802 | 9.987.301.919 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 3.068.337.692 | 4.628.210.085 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 514.275.852 | 514.275.852 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi | 795.925.598 | (563.475.244) |
| Chi phí khác | 3.622.528.333 | 3.494.685.337 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.912.339.277</u> | <u>18.060.997.949</u> |

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 323.839.159.987 | 177.964.890.058 |
| Chi phí nhân viên | 82.541.061.838 | 75.988.633.362 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11) | 50.746.466.826 | 43.228.161.681 |
| Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu | 41.383.239.781 | 39.765.527.593 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.885.298.035 | 2.194.337.546 |
| Chi phí khác | 9.556.442.052 | 6.425.725.302 |
| TỔNG CỘNG | <u>509.951.668.519</u> | <u>345.567.275.542</u> |

25. THU NHẬP KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 3.546.363.636 | - |
| Tiền nhận đền bù từ nhà cung cấp | 248.925.420 | 167.740.174 |
| Thu nhập khác | 820.888.094 | 103.380.344 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.616.177.150</u> | <u>271.120.518</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | 34.756.397.792 (248.470.461) | 22.255.320.096 5.971.857.034 |
| TỔNG CỘNG | 34.507.927.331 | 28.227.177.130 |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 231.792.440.992 | 186.065.654.062 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 46.358.488.198 | 37.213.130.812 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Thu nhập không chịu thuế TNDN | (11.924.019.659) | (9.021.318.400) |
| Chi phí không được trừ | 73.458.792 | 35.364.718 |
| Chi phí thuế TNDN | 34.507.927.331 | 28.227.177.130 |

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|--|-----------------------------------|--------------------|---|------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 691.543.290 | 451.799.260 | 239.744.030 | (81.759.120) |
| Chênh lệch khấu hao | 219.606.060 | 210.879.629 | 8.726.431 | 73.202.020 |
| Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác | - | - | - | 62.700.066 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - | - | (6.026.000.000) |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 911.149.350 | 662.678.889 | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại | | | 248.470.461 | (5.971.857.034) |

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty liên quan ("Tập đoàn").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| | | | VND | |
|--|-----------------------------|--|--------------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 53.272.343.820 | - |
| | | Mua nhiên liệu | 23.479.365.155 | 22.535.543.300 |
| | | Đặt cọc | 7.000.000.000 | - |
| | | Vay | - | 60.000.000.000 |
| | | Trả nợ gốc vay | - | 60.000.000.000 |
| | | Cho vay | - | 12.000.000.000 |
| | | Thu hồi cho vay | - | 12.000.000.000 |
| | | Lãi vay | - | 666.260.274 |
| | | Lãi cho vay | - | 69.369.863 |
| | | Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT") | Công ty liên doanh | Nhận cổ tức |
| Cung cấp dịch vụ | 42.297.762.297 | | | 37.920.648.788 |
| Bán hàng hóa | 2.486.524.852 | | | 2.711.627.790 |
| Sử dụng dịch vụ | 930.001.778 | | | 839.189.800 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cho vay | 29.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 29.000.000.000 | - |
| | | Lãi cho vay | 168.077.397 | - |
| | | Sử dụng dịch vụ | 35.000.000 | 31.818.182 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.304.545 | - |
| | | Mua tài sản và công cụ, dụng cụ | - | 1.219.277.700 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans | Công ty mẹ cao nhất | Mua tài sản và công cụ, dụng cụ | 21.000.000.000 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 14.654.545 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cho vay | 17.000.000.000 | - |
| | | Thu hồi cho vay | 17.000.000.000 | - |
| | | Cung cấp dịch vụ | 1.288.635.885 | 271.672.703 |
| | | Lãi cho vay | 585.017.806 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty liên kết | Sử dụng dịch vụ | - | 367.872.726 |
| | | Nhận cổ tức | 13.125.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 4.409.091 | - |
| | | Sử dụng dịch vụ | 9.523.937.213 | - |
| | | Nhận cổ tức | 1.366.620.000 | 2.186.592.000 |
| | | Lãi vay | 895.000.003 | 897.452.058 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|---|-----------------------------|--|---|------------------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ | 1.135.966.515 397.754.823 | 11.552.799.871 19.677.272 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | Công ty con | Chi hộ Nhận cổ tức Sử dụng dịch vụ | 403.636.364 209.178.296 154.545.455 | 403.636.363 - - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 235.124.195 | 258.994.969 |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------------|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> | | | | |
| VICT | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 11.866.421.633 | 5.938.933.392 |
| SOWATCO-ECO 747 | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 6.463.918.325 | 6.463.918.325 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | - | 1.781.104.610 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan khác | Cung cấp dịch vụ | 957.156.219 | 906.477.419 |
| | | | <u>19.287.496.177</u> | <u>15.090.433.746</u> |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | - | <u>23.000.000.000</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| SOWATMES | Công ty con | Chi hộ | <u>261.877.863</u> | <u>302.727.272</u> |
| <i>Phải thu dài hạn khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Đặt cọc thuê cảng | <u>7.000.000.000</u> | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| VND | | | | |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 5.145.010.000 | 1.463.560.000 |
| Các bên liên quan khác | Bên liên quan khác | Sử dụng dịch vụ | <u>1.263.380.271</u> | <u>400.000</u> |
| | | | <u>6.408.390.271</u> | <u>1.463.960.000</u> |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| ECCO | Công ty con | Lãi vay | <u>895.000.003</u> | <u>897.452.058</u> |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| ECCO | Công ty con | Vay | <u>17.900.000.000</u> | <u>17.900.000.000</u> |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| VND | | | | |
|---------------------|--|-----------------------------|-----------------------------|--|
| <i>Tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Thu nhập</i> | | |
| | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> | |
| Ông Lê Bá Thọ | Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) | 2.707.785.314 | 1.636.500.000 | |
| Ông Tô Hữu Hùng | kiêm Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc | 1.097.455.000 | 821.500.000 | |
| Ông Đặng Doãn Kiên | Chủ tịch HĐQT | 549.231.642 | 42.000.000 | |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên HĐQT | 417.785.413 | 99.000.000 | |
| Ông Phạm Hải Anh | Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 10 năm 2021) | 196.538.462 | - | |
| Bà Trần Bảo Ngọc | Trưởng Ban Kiểm soát | 197.169.492 | 23.000.000 | |
| Ông Hồ Sĩ Tuấn | Thành viên Ban Kiểm soát | 152.307.910 | 18.000.000 | |
| Bà Trịnh Thị Thơm | Thành viên Ban Kiểm soát | 152.307.910 | 18.000.000 | |
| Ông Trần Quang Tiến | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 17 tháng 6 năm 2020) | - | 644.192.308 | |
| TỔNG CỘNG | | <u>5.470.581.143</u> | <u>3.302.192.308</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm | 1.828.627.600 | 2.256.084.137 |
| Trên 1 - 5 năm | 1.692.063.103 | 3.384.126.206 |
| TỔNG CỘNG | 3.520.690.703 | 5.640.210.343 |

29. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 3 năm 2022